

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI
NHỰA VIỆT THÀNH**

**Báo cáo tài chính
QUÝ IV NĂM 2021**

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH

107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,

Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		622,407,113,398	359,121,199,859
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		11,027,414,612	3,702,896,027
1. Tiền	111		11,027,414,612	3,702,896,027
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		74,300,000,000	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		74,300,000,000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		144,769,586,031	89,899,185,433
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		121,057,959,261	86,085,198,571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22,344,235,797	550,517,658
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,367,390,973	3,263,469,204
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		383,808,043,335	259,239,782,593
1. Hàng tồn kho	141		383,808,043,335	259,239,782,593
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		8,502,069,420	6,279,335,806
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,083,332,956	2,156,017,637
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,418,736,464	4,123,318,169
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		263,859,210,744	133,635,187,640
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		11,853,025,628	8,573,932,669
6. Phải thu dài hạn khác	216		11,853,025,628	8,573,932,669
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		147,099,186,103	121,323,108,311
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		55,797,838,967	49,002,265,971
- Nguyên giá	222		105,446,076,405	83,963,063,670
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49,648,237,438)	(34,960,797,699)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		60,243,119,288	40,591,728,416
- Nguyên giá	225		77,100,182,130	52,156,965,849
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(16,857,062,842)	(11,565,237,433)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		31,058,227,848	31,729,113,924
- Nguyên giá	228		32,400,000,000	32,400,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,341,772,152)	(670,886,076)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		71,000,000,000	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		71,000,000,000	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		30,000,000,000	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30,000,000,000	0
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		3,906,999,013	3,738,146,660
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,906,999,013	3,738,146,660
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		886,266,324,142	492,756,387,499

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		643,777,017,132	377,969,798,944
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		594,659,261,742	336,239,943,825
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		157,713,330,528	73,197,306,606
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		144,000,000	295,771,041
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,721,273,385	3,018,213,803
4. Phải trả người lao động	314		2,960,154,290	2,701,799,789
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,154,249,238	2,724,256,852
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		424,966,254,301	254,302,595,734
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		49,117,755,390	41,729,855,119
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2,257,183,694	3,127,698,866
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		46,860,571,696	38,602,156,253
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		242,489,307,010	114,786,588,555
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		242,489,307,010	114,786,588,555
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		200,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,193,058,895	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		37,296,248,115	14,786,588,555
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,786,588,555	1,645,507,026
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,509,659,560	13,141,081,529
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		886,266,324,142	492,756,387,499

Người lập biểu



Lương Thanh Hoàng
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Nga



10/ COP HAI UON T /01

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.2021	31/12/2021	Quý IV.2020	01/01/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		315,671,448,512	1,088,361,010,089	199,849,401,132	526,120,551,052
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		315,671,448,512	1,088,361,010,089	199,849,401,132	526,120,551,052
4. Giá vốn hàng bán	11		297,823,716,970	1,004,557,212,312	172,508,477,330	460,227,702,624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		17,847,731,542	83,803,797,777	27,340,923,802	65,892,848,428
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,391,135,369	1,394,515,798	254,449	12,095,475
7. Chi phí tài chính	22		7,900,745,139	29,084,990,188	6,182,736,770	23,204,811,286
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7,740,538,404	28,883,300,839	6,162,003,320	23,118,615,036
8. Chi phí bán hàng	25		4,969,322,684	16,257,036,877	8,168,433,824	19,174,990,452
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,382,025,613	11,552,431,656	2,337,113,407	6,875,456,116
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		1,986,773,475	28,303,854,854	10,652,894,250	16,649,686,049
11. Thu nhập khác	31		82,000,001	138,257,592	269,090,909	281,627,391
12. Chi phí khác	32		208,785,562	251,992,683	97,065,083	553,436,671
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(126,785,561)	(113,735,091)	172,025,826	(271,809,280)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,859,987,914	28,190,119,763	10,824,920,076	16,377,876,769
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		413,754,253	5,680,460,203	2,446,535,596	3,236,795,240
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1,446,233,661	22,509,659,560	8,378,384,480	13,141,081,529
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		927	927	1,089	1,890
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

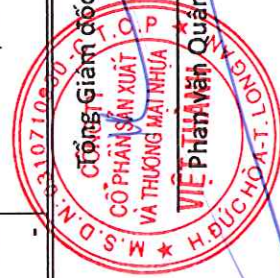
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lương Thanh Hoàng

Nguyễn Thị Yến Nga

Ngày 31 tháng 12 năm 2021



10/11/2021

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

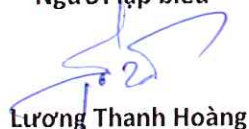
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	31/12/2021	01/01/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	28,190,119,763	16,377,876,769
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	24,043,715,991	16,469,115,190
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	198,764	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1,460,773,353)	(283,188,977)
- Chi phí lãi vay	6	28,883,300,839	23,118,615,036
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	79,656,562,004	55,682,418,018
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(55,641,104,682)	(12,149,146,311)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(124,568,260,742)	(68,910,628,864)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	74,643,759,805	26,145,876,738
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(96,167,672)	638,000,851
- Tiền lãi vay đã trả	14	(28,883,300,839)	(23,118,615,036)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,915,472,230)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(57,803,984,356)	(21,712,094,604)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(87,610,946,677)	(42,974,962,696)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	10,781,878,812	11,375,250,048
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(104,300,000,000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	27,124,825	4,098,068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(181,101,943,040)	(31,595,614,580)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	105,193,058,895	39,000,000,000
2. Tiền thu từ đi vay	33	918,324,313,437	559,261,925,206
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(752,058,768,602)	(527,705,671,689)
4. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(25,227,958,985)	(17,080,798,779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	246,230,644,745	53,475,454,738
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	7,324,717,349	167,745,554
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3,702,896,027	3,535,150,473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(198,764)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	11,027,414,612	3,702,896,027

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lương Thanh Hoàng



Nguyễn Thị Yến Nga

Ngày 31 tháng 12 năm 2021



CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 11 ngày 24 tháng 8 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc năm lập báo cáo tài chính, Công ty không có đơn vị trực thuộc.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH

107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39 – 40 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán liên thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH

107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tà 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	4,310,214,275	3.462.591.089
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,717,200,337	240.304.938
Cộng	11,027,414,612	3.702.896.027
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trên 3 tháng	74,300,000,000	0
	74,300,000,000	0
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Xây dựng Và Thương mại Vĩnh Thành	3,082,122,079	-
Công ty TNHH Song Anh Nguyễn	-	5,227,907,681
Công ty TNHH SX TM DV và xuất nhập khẩu Âu Lạc Việt Nam	-	8,848,074,798
Công ty TNHH MTV TM XNK Khẩu Đức Anh Phát	10,825,544,258	28,950,499,788
Công ty TNHH TM và DV Hiệp Phúc Đức	2,420,800,347	4,066,650,161
Miền Tây 1 (Kiên Giang, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Hậu Giang, An Giang)	16,305,167,185	5,658,047,051
Miền Tây 2 (Vĩnh Long, Cần Thơ, Trà Vinh, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Long An)	11,892,532,097	3,311,521,629
Thành phố Hồ Chí Minh	9,663,956,649	1,078,827,922
Đông Nam Bộ (Tây Ninh, Đồng Nai, Vũng Tàu, Bình Thuận)	29,735,017,616	5,274,627,043
Miền Trung 1 (Ninh Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi)	10,769,905,218	5,132,366,446
Cao Nguyên : Bình Phước, Đắk Nông, Buôn Mê Thuộc, Lâm Đồng, Gia Lai)	14,985,919,256	4,599,964,523
Miền Trung 2 (Quảng Nam, Đà Nẵng, Huế, Quảng Bình, Quảng Trị)	7,298,138,346	4,925,171,837
Miền Bắc : Thanh Hóa , Hà Tĩnh, Thái Bình)	4,078,856,210	1,560,793,349
Các đối tượng khác	-	7,450,746,343
Cộng	121,057,959,261	86,085,198,571
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
SIBUR INTERNATIONAL GMBH	273,698,617	-
Công Ty TNHH TM Và DV Kỹ Thuật Hoàng Anh Việt	7,568,215,542	-
CTY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI HYUN - TECH VIỆT NAM	184,950,000	-
CÔNG TY TNHH TM DV HL SÀI GÒN	8,162,500,000	-
CÔNG TY TNHH TMDV AN GIA PHÁT	6,000,000,000	-
Các đối tượng khác	154,871,638	550.517.658
Cộng	22,344,235,797	550.517.658

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. Phải thu khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1,367,390,973	3.263.469.204
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	-	3.263.469.204
Phải thu lãi hợp đồng tiền gửi	1,367,390,973	-
b) Dài hạn	11,853,025,628	8.573.932.669
Ký quỹ thuê tài chính	6,200,970,884	4.723.749.463
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	3,984,054,744	2.836.183.206
Ký quỹ, ký cược dài hạn (thuê kho)	1,668,000,000	1.014.000.000
Cộng	13,220,416,601	11.848.993.085

5. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	29,352,302,360	-	14.256.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	191,062,388,815	-	96.372.189.484	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,796,951,970	-	1.975.947.275	-
Thành phẩm	161,596,400,190	-	146.635.645.834	-
Cộng	383,808,043,335	-	259.239.782.593	-

6. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2,083,332,956	2.156.017.637
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	420,565,593	429.101.382
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,662,767,363	1.726.916.255
b) Dài hạn	3,906,999,013	3.738.146.660
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	221,767,457	152.244.553
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,457,709,521	2.157.778.333
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,227,522,035	1.428.123.774
Cộng	5,990,331,969	5.894.164.297

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	25,502,323,677	46,339,691,302	12,121,048,691	83,963,063,670
Số tăng trong năm	-	35,432,198,759	160,000,000	35,592,198,759
- Mua trong năm	-	35,432,198,759	160,000,000	35,592,198,759
Số giảm trong năm	-	11,660,454,545	2,448,731,479	14,109,186,024
- Thanh lý, nhượng bán	-	11,660,454,545	2,448,731,479	14,109,186,024
Số dư cuối năm	25,502,323,677	70,111,435,516	9,832,317,212	105,446,076,405
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	295,480,000	24,805,135,698	9,860,182,001	34,960,797,699
Số tăng trong năm	2,761,959,871	14,321,598,298	997,446,337	18,081,004,506
- Khấu hao tăng trong năm	2,761,959,871	14,321,598,298	997,446,337	18,081,004,506
Số giảm trong năm	-	944,833,288	2,448,731,479	3,393,564,767
- Thanh lý, nhượng bán	-	944,833,288	2,448,731,479	3,393,564,767
Số dư cuối năm	3,057,439,871	38,181,900,708	8,408,896,859	49,648,237,438
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	25.206.843.677	21.534.555.604	2.260.866.690	49.002.265.971
Tại ngày cuối năm	22,444,883,806	31,929,534,808	1,423,420,353	55,797,838,967

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

1. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	50,134,662,212	2,022,303,637	52,156,965,849
Số tăng trong năm	32,987,588,545	1,460,483,418	34,448,071,963
Số giảm trong năm	9,504,855,682	-	9,504,855,682
Số dư cuối năm	73,617,395,075	3,482,787,055	77,100,182,130
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10,860,876,378	704,361,055	11,565,237,433
Khấu hao tăng trong năm	11,324,799,825	392,770,470	11,717,570,295
Số giảm trong năm	6,425,744,886	-	6,425,744,886
Số dư cuối năm	15,759,931,317	1,097,131,525	16,857,062,842
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	39.273.785.834	1.317.942.582	40.591.728.416
Tại ngày cuối năm	57,857,463,758	2,385,655,530	60,243,119,288

2. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	32.400.000.000
Mua trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	32,400,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	670,886,076
Khấu hao tăng trong năm	670,886,076
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	1,341,772,152
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	31.729.113.924
Tại ngày cuối năm	31,058,227,848

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư Xây dựng BNL	5,101,404,000	5,101,404,000	8.665.580.051	8.665.580.051
Công Ty Cổ Phần Stavian Hóa Chất	23,384,604,061	23,384,604,061	18.140.614.892	18.140.614.892
CN PP Nguyên liệu Công nghiệp Dầu Khí - Công ty CP TMDV Dầu Khí Miền Trung	3,168,900,000	3,168,900,000	1.262.250.000	1.262.250.000
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	1,252,698,914	1,252,698,914	1.933.034.233	1.933.034.233
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Địa Ốc Hồng Phúc	4,515,692,481	4,515,692,481	3.272.857.129	3.272.857.129
Công ty TNHH Vạn Liên Hoa	2,946,262,501	2,946,262,501	2.370.262.501	2.370.262.501
Công ty TNHH Thương Mại Quốc Tế Chailease	1,585,346,515	1,585,346,515	1.771.748.277	1.771.748.277
Công ty TNHH Bao Bì Tấn Phong	-	-	1.496.974.916	1.496.974.916
Công ty TNHH Hành Tinh Vàng	537,004,470	537,004,470	1.637.004.470	1.637.004.470
Công ty Cổ phần Phước Đạt	-	-	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty TNHH SX TM XNK Tiến Thành	47,136,203,559	47,136,203,559	6.329.100.020	6.329.100.020
Công ty TNHH MTV TM XNK Đại Nhất Long	40,265,587,430	40,265,587,430	10.956.850.020	10.956.850.020
Công ty Cổ phần SX và TM Hàng Tiêu Dùng Việt Thành	16,281,119,425	16,281,119,425	-	-
Các đối tượng khác	11,538,507,172	11,538,507,172	9.561.030.097	9.561.030.097
Cộng	157,713,330,528	157,713,330,528	73.197.306.606	73.197.306.606

11. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2021
Phải nộp	3,018,213,803	9,271,073,027	6,568,013,445	5,721,273,385
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2,450,605,878	2,450,605,878	-
Thuế nhập khẩu	-	78,996,215	78,996,215	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,936,795,240	5,680,460,203	2,915,472,230	5,701,783,213
Thuế thu nhập cá nhân	81,418,562	1,056,010,731	1,117,939,122	19,490,171
Các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	665,653,451	531.916.866
Bảo hiểm xã hội	2,488,595,787	2.192.339.986
Cộng	<u>3,154,249,238</u>	<u>2.724.256.852</u>

14. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	2,257,183,694	3.127.698.866
Cộng	<u>2,257,183,694</u>	<u>3.127.698.866</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	31/12/2021				01/01/2021				Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
Vay và nợ thuế tài chính									
a) Ngắn hạn									
- Vay ngắn hạn (*)	424,966,254,301	424,966,254,301	916,728,358,532	746,064,699,965	254,302,595,734	254,302,595,734	254,302,595,734		
+ Ngân hàng TMCP An Bình (a1)	410,539,398,999	410,539,398,999	898,893,283,437	729,822,183,402	241,468,298,964	241,468,298,964	241,468,298,964		
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (a2)	12,870,164,570	12,870,164,570	30,253,007,500	34,375,277,148	16,992,434,218	16,992,434,218	16,992,434,218		
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh (a3)	4,800,000,000	4,800,000,000	14,148,000,000	14,148,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000	4,800,000,000		
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (a4)	38,027,696,000	38,027,696,000	86,007,696,000	72,612,361,585	24,632,361,585	24,632,361,585	24,632,361,585		
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (a5)	63,201,992,620	63,201,992,620	142,847,539,620	102,823,550,161	23,178,003,161	23,178,003,161	23,178,003,161		
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (a6)	169,665,000,000	169,665,000,000	400,126,656,951	400,327,156,951	169,865,500,000	169,865,500,000	169,865,500,000		
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (a7)	119,974,545,809	119,974,545,809	221,510,383,366	101,535,837,557	-	-	-		
	2,000,000,000	2,000,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000		
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	14,426,855,302	14,426,855,302	17,835,075,095	16,242,516,563	12,834,296,770	12,834,296,770	12,834,296,770		
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chaillease (b3)	7,503,424,028	7,503,424,028	9,157,745,327	9,651,364,273	7,997,042,974	7,997,042,974	7,997,042,974		
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b4)	6,923,431,274	6,923,431,274	8,677,329,768	6,591,152,290	4,837,253,796	4,837,253,796	4,837,253,796		



CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH

107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tà 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

14. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn (**)						
Vay dài hạn ngân hàng	46,860,571,696	46,860,571,696	57,315,518,160	49,057,102,717	38,602,156,253	38,602,156,253
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (b1)	20,211,253,500	20,211,253,500	19,431,030,000	22,236,585,200	23,016,808,700	23,016,808,700
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b2)	1,271,174,100	1,271,174,100	-	1,166,200,000	2,437,374,100	2,437,374,100
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (a5)	588,509,400	588,509,400	-	19,990,925,200	20,579,434,600	20,579,434,600
	18,351,570,000	18,351,570,000	19,431,030,000	1,079,460,000	-	-
Nợ thuế tài chính	26,649,318,196	26,649,318,196	37,884,488,160	26,820,517,517	15,585,347,553	15,585,347,553
+ Công ty TNHH Cho Thuế Tài Chính Quốc Tế Chailease (b3)	9,655,822,861	9,655,822,861	12,488,535,760	12,118,321,146	9,285,608,247	9,285,608,247
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b4)	16,993,495,335	16,993,495,335	25,395,952,400	14,702,196,371	6,299,739,306	6,299,739,306
Cộng	471,826,825,997	471,826,825,997	974,043,876,692	795,121,802,682	292,904,751,987	292,904,751,987

15. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	61,000,000,000	1,645,507,026	62,645,507,026
Tăng vốn trong năm trước	39,000,000,000		39,000,000,000
Lãi trong năm trước		14,786,588,555	13,141,081,529
Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	14,786,588,555	114,786,588,555
Số dư đầu năm nay	100,000,000,000	14,786,588,555	114,786,588,555
Tăng vốn trong năm nay	100,000,000,000		100,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	5,193,058,895		5,193,058,895
Lãi trong năm nay		22,509,659,560	22,509,659,560
Số dư cuối năm nay	205,193,058,895	37,296,248,115	242,489,307,010

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

15. Vốn chủ sở hữu**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2021 VND	%	01/01/2021 VND	%
Phan Văn Quân	37,000,000,000	18.5	30.000.000.000	30,00
Nguyễn Văn Tuấn	51,009,000,000	25.5	37.500.000.000	37,50
Các đối tượng khác	111,991,000,000	56.0	32.500.000.000	32,50
Cộng	200,000,000,000	100	100.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100,000,000,000	61.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	100,000,000,000	39.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm và hàng hóa	1,088,361,010,089	526,120,551,052
Cộng	1,088,361,010,089	526,120,551,052

2. Giá vốn hàng bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	1,004,557,212,312	460,227,702,624
Cộng	1,004,557,212,312	460,227,702,624

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1,394,515,798	12,095,475
Lãi chênh lệch tỷ giá	0	0
Cộng	1,394,515,798	12,095,475

4. Chi phí tài chính

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	28,883,300,839	23,118,615,036
Lỗ chênh lệch tỷ giá	201,689,349	86,196,250
Cộng	29,084,990,188	23,204,811,286

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng	16,257,036,877	19,174,990,452
Chi phí nhân viên	7,499,809,957	6,580,593,979
Chi phí khấu hao	1,462,187,297	1,247,082,808
Chi phí bán hàng khác	7,295,039,623	11,347,313,665
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,552,431,656	6,875,456,116
Chi phí nhân viên quản lý	6,617,376,678	3,620,959,565
Chi phí khấu hao	722,673,233	38,700,000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4,212,381,745	3,215,796,551

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. Thu nhập khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản	66,257,555	10,000,000
Thu nhập khác	72,000,037	271,627,391
Cộng	138,257,592	281,627,391

7. Chi phí khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	212,181,252	3,796,361
Chi phí khác	39,811,431	549,640,310
Cộng	251,992,683	553,436,671

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	28,190,119,763	16,377,876,769
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	212,181,252	(1,601,658,473)
- Các khoản điều chỉnh tăng	212,181,252	3,796,361
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ Chuyển lỗ của các năm trước	0	1,605,454,834
Lợi nhuận tính thuế	28,402,301,015	14,776,218,296
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,680,460,203	2,955,243,659

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22,509,659,560	13,141,081,529
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22,509,659,560	13,141,081,529
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>24,292,589</u>	<u>6,954,263</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>927</u>	<u>1,890</u>

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	748,605,566,209	432,092,747,900
Chi phí nhân công	9,748,804,478	25,954,415,434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21,858,855,461	16,469,115,190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,149,810,146	16,408,331,373
Chi phí khác bằng tiền	81,108,070	1,397,327,488
Cộng	<u>794,444,144,364</u>	<u>492,321,937,385</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Lương Thanh Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga

